



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 6 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình

Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Phó Chủ tịch

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Quang

Chủ tịch

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Điệp

Thành viên

Ông Phan Thanh Lộc

Thành viên

Bà Hồ Thu Lê

Thành viên

Ông Bùi Anh Dũng

Thành viên

Ông Osada Tsutomu

Thành viên

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Thành viên

Ông Nagoya Yutaka

Thành viên

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ông Tsukahara Keiichi

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

Bà Chu Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn An

Phó Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Anh Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Dịu Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Hồng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Suzuki Yoshiaki

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Văn Khánh
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc
Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00328-20-4



Auvarin Phoi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.644.512.079.783	6.385.391.439.429
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	252.177.542.811	625.386.686.314
Tiền	111		248.477.542.811	215.886.686.314
Các khoản tương đương tiền	112		3.700.000.000	409.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.861.617.514.344	1.403.565.996.903
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.858.391.477.950	1.400.339.360.509
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.278.480.466.125	1.400.444.334.192
Phải thu của khách hàng	131	7	1.006.338.597.353	1.251.551.012.948
Trả trước cho người bán	132		155.082.886.510	54.366.502.949
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	119.022.521.799	96.490.357.832
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(1.963.539.537)	(1.963.539.537)
Hàng tồn kho	140	10	4.138.529.357.955	2.894.178.993.932
Hàng tồn kho	141		4.216.653.908.011	2.957.665.463.858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.124.550.056)	(63.486.469.926)
Tài sản ngắn hạn khác	150		113.707.198.548	61.815.428.088
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	9.109.851.440	5.101.686.603
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	93.379.046.503	43.330.996.028
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	11.218.300.605	13.382.745.457

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.748.542.928.161	1.679.092.759.378
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.872.784.158	5.865.407.078
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	4.872.784.158	5.865.407.078
Tài sản cố định	220		1.050.157.602.778	1.002.151.302.862
Tài sản cố định hữu hình	221	11	911.029.833.134	854.196.103.120
Nguyên giá	222		2.500.216.665.415	2.359.420.386.271
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.589.186.832.281)	(1.505.224.283.151)
Tài sản cố định vô hình	227	12	139.127.769.644	147.955.199.742
Nguyên giá	228		162.598.145.825	169.369.243.688
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.470.376.181)	(21.414.043.946)
Tài sản dở dang dài hạn	240		306.890.716.907	320.141.753.639
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	306.890.716.907	320.141.753.639
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		207.116.926.234	188.010.694.509
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	190.116.926.234	171.010.694.509
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		179.504.898.084	162.923.601.290
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	169.661.005.913	149.086.572.986
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	9.843.892.171	13.837.028.304
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.393.055.007.944	8.064.484.198.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.475.000.488.263	3.042.476.711.349
Nợ ngắn hạn	310		4.420.226.310.472	2.985.424.030.572
Phải trả người bán	311		236.360.286.489	160.789.544.795
Người mua trả tiền trước	312		59.486.810.560	24.731.227.565
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	85.172.840.472	18.461.437.856
Phải trả người lao động	314		55.871.049.630	90.398.984.057
Chi phí phải trả	315		631.285.975	1.165.450.665
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	330.452.794.999	431.795.457.379
Vay ngắn hạn	320	19	3.601.243.594.850	2.221.706.708.764
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	51.007.647.497	36.375.219.491
Nợ dài hạn	330		54.774.177.791	57.052.680.777
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	35.785.064.685	36.175.447.209
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	1.000.000.000	1.690.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	17.989.113.106	19.187.233.568
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.918.054.519.681	5.022.007.487.458
Vốn chủ sở hữu	410	21	4.918.054.519.681	5.022.007.487.458
Vốn cổ phần	411	22	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.341.259.192.871	2.360.944.843.299
Cổ phiếu quỹ	415		(55.806.040.433)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		135.339.940.770	134.847.500.911
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	143.036.734.493	141.869.690.929
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.726.749.479	346.136.917.045
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113.497.942.501	118.370.626.135
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.393.055.007.944	8.064.484.198.807

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	5.601.443.445.632	7.554.562.009.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	21.324.232.830	38.055.195.743
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	5.580.119.212.802	7.516.506.813.347
Giá vốn hàng bán	11	26	5.001.198.248.128	6.719.638.890.693
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		578.920.964.674	796.867.922.654
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	118.102.528.654	61.501.152.396
Chi phí tài chính	22	28	73.776.944.371	135.160.744.604
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>41.779.776.901</i>	<i>95.805.163.038</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		19.106.231.725	1.200.471.269
Chi phí bán hàng	25	29	270.822.692.392	448.227.233.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	98.674.144.444	96.742.508.605
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		272.855.943.846	179.439.059.501
Thu nhập khác	31	31	3.345.453.739	2.094.626.973
Chi phí khác	32		6.601.708.460	795.886.032
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.256.254.721)	1.298.740.941
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		269.599.689.125	180.737.800.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	35.434.101.094	24.214.781.155
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	2.795.015.671	1.946.233.260
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		231.370.572.360	154.576.786.027

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		231.370.572.360	154.576.786.027
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		236.249.928.098	156.755.832.190
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.879.355.738)	(2.179.046.163)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.081	909

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		269.599.689.125	180.737.800.442
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		86.298.244.514	88.835.313.980
Các khoản dự phòng	03		14.626.080.130	30.392.794.806
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.991.880.654)	(163.040.138)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(70.501.496)	(164.120.935)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(59.915.891.872)	(38.072.286.956)
Lãi từ phân bổ khoản đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(390.382.524)	(390.382.524)
Phần lãi trong công ty liên kết	05		(19.106.231.725)	(1.200.471.269)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		41.779.776.901	97.805.163.042
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		315.828.902.399	357.780.770.448
Biến động các khoản phải thu	09		97.930.638.373	380.060.719.998
Biến động hàng tồn kho	10		(1.250.109.679.901)	(113.391.580.364)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		108.896.996.682	(84.510.957.289)
Biến động chi phí trả trước	12		4.389.437.085	(23.570.466.185)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		600.000	-
			(723.063.105.362)	516.368.486.608
Tiền lãi vay đã trả	14		(41.779.776.901)	(91.732.878.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.775.652.538)	(24.892.993.143)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		761.066.536	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.357.009.640)	(23.595.733.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(808.214.477.905)	376.146.881.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(151.662.704.474)	(61.101.830.148)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		779.251.496	429.771.375
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.231.800.000.000)	(721.846.333.154)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24		773.754.688.089	202.100.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		62.800.000	22.800.000
Tiền thu hồi từ cho công ty liên kết vay	24		-	44.000.000.000
Tiền chi mua lại cổ phần công ty con	25		-	(871.835.544.231)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		47.367.203.793	26.006.831.688
Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	27		-	(49.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(561.498.761.096)	(1.431.224.304.470)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty	31		-	3.037.830.000.000
Tiền chi trả chi phí phát hành cổ phiếu	31		-	(22.855.901.313)
Tiền vay nhận được	33		6.053.862.786.911	6.203.554.031.847
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.658.122.808.845)	(7.656.764.128.050)
Tiền trả cổ tức cho Cổ đông Công ty	35		(398.334.055.912)	(692.314.250.000)
Tiền trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát	35		-	(117.122.678.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		997.405.922.154	752.327.073.517

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(372.307.316.847)	(302.750.349.438)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		625.386.686.314	447.689.429.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(901.826.656)	1.164.868.511
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	252.177.542.811	146.103.948.078

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con, như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 14 công ty con (1/1/2020: 14 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2020	1/1/2020
Các công ty con sở hữu trực tiếp			
Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,74%	99,67%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,40%	99,20%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”) (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	99,56%	100,00%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2020	1/1/2020
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác			
Công ty Cổ Phần Cảng Minh Phú Hậu Giang (iv)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,09%	99,09%
Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (v)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	45,45%	45,45%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế bao gồm tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ 60% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,4% lợi ích trong Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 25,16% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iv) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích trong Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang và nắm giữ gián tiếp 49,1% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (v) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp lần lượt 15,15% và 5,05% lợi ích của đơn vị này thông qua các công ty con là Công ty TNHH Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú và Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty liên kết) chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 13.098 nhân viên (1/1/2020: 12.741 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 48 năm.

(ii) Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoài trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	-	2.485.294.779.443	3.083.453.053.218	11.371.380.141	-	5.580.119.212.802
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	986.877.530.885	2.755.306.187.501	1.000.024.028.031	128.222.274.088	(4.870.430.020.505)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	986.877.530.885	5.240.600.966.944	4.083.477.081.249	139.593.654.229	(4.870.430.020.505)	5.580.119.212.802
Kết quả kinh doanh của bộ phận	18.694.519.414	213.212.636.297	(35.026.228.493)	8.162.007.391	4.381.193.229	209.424.127.838
Doanh thu hoạt động tài chính						118.102.528.654
Chi phí tài chính						(73.776.944.371)
Phần lãi trong công ty liên kết						19.106.231.725
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						272.855.943.846
Thu nhập khác						3.345.453.739
Chi phí khác						(6.601.708.460)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(38.229.116.765)
Lợi nhuận thuần sau thuế						231.370.572.360

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	-	2.654.773.523.720	4.837.421.295.242	24.311.994.385	-	7.516.506.813.347
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	933.754.629.108	4.005.464.216.155	1.363.181.751.420	170.433.282.710	(6.472.833.879.393)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	933.754.629.108	6.660.237.739.875	6.200.603.046.662	194.745.277.095	(6.472.833.879.393)	7.516.506.813.347
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.853.267.954	190.349.140.791	29.574.316.121	840.880.680	27.280.574.894	251.898.180.440
Doanh thu hoạt động tài chính						61.501.152.396
Chi phí tài chính						(135.160.744.604)
Phần lãi trong công ty liên kết						1.200.471.269
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						179.439.059.501
Thu nhập khác						2.094.626.973
Chi phí khác						(795.886.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(26.161.014.415)
Lợi nhuận thuần sau thuế						154.576.786.027

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	858.559.771.697	5.337.581.433.751	1.958.523.943.458	527.783.073.042	(1.020.198.375.734)	7.662.249.846.214
Tài sản không phân bổ						1.730.805.161.730
Tổng tài sản						9.393.055.007.944
Nợ phải trả của bộ phận	75.028.736.469	254.850.295.469	862.502.353.058	17.924.404.074	(813.657.494.657)	396.648.294.413
Nợ phải trả không phân bổ						4.078.352.193.850
Tổng nợ phải trả						4.475.000.488.263
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Chi tiêu vốn	124.108.896.913	24.250.449.200	463.000.000	1.878.663.546	-	150.701.009.659
Khấu hao	11.131.353.276	67.678.846.997	4.993.983.106	2.494.061.135	-	86.298.244.514

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	599.603.274.506	4.363.356.701.086	2.710.008.396.622	570.931.910.056	(1.897.901.842.520)	6.345.998.439.750 1.718.485.759.057
Tổng tài sản						<u>8.064.484.198.807</u>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	75.028.736.469	304.261.877.594	1.507.509.205.709	-	(1.644.100.113.956)	242.699.705.816 2.799.777.005.533
Tổng nợ phải trả						<u>3.042.476.711.349</u>
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Chi tiêu vốn Khấu hao	10.911.238.810 7.413.851.624	44.583.126.243 71.535.072.473	- 7.634.494.882	7.791.724.272 2.251.895.001	(1.404.567.004) -	61.881.522.321 88.835.313.980

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Việt Nam	83.352.757.392	64.106.556.614
Bắc Mỹ	2.217.388.265.964	3.906.042.552.821
Châu Âu	653.795.726.817	1.002.158.940.122
Nhật Bản	1.598.601.514.510	1.340.872.028.235
Hàn Quốc	282.144.404.964	428.643.532.196
Các vùng địa lý khác	744.836.543.155	774.683.203.359
	5.580.119.212.802	7.516.506.813.347

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Việt Nam	7.641.081.853.744	6.031.690.107.441
Bắc Mỹ	1.018.722.824.157	1.356.203.218.823
Châu Âu	290.228.047.686	214.345.736.228
Nhật Bản	127.085.905.004	202.466.320.626
Hàn Quốc	44.025.598.228	58.177.734.279
Các vùng địa lý khác	271.910.779.125	201.601.081.410
	9.393.055.007.944	8.064.484.198.807

(iii) Chi tiêu vốn

Toàn bộ chi tiêu vốn trong kỳ phát sinh tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.634.781.893	4.222.762.242
Tiền gửi ngân hàng	174.344.521.058	211.663.924.072
Tiền đang chuyển	64.498.239.860	-
Các khoản tương đương tiền	3.700.000.000	409.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	252.177.542.811	625.386.686.314

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	180.000	-	78	780.000	780.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	19	80.000	80.000	-	19	80.000	80.000	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tỵ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.226.036.394	(5.580.753.017)		8.807.389.411	3.226.636.394	(5.580.753.017)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.858.391.477.950	1.400.339.360.509
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng		
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	10.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,1% đến 7,3% (2019: từ 5,5% đến 7,5%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2019: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2019: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào (1/1/2020: 34.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics
 Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
	49,00%	49,00%	7.342.057.170	(*)
	49,00%	49,00%	182.774.869.064	(*)

190.116.926.234

Các công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)
--	--------	--------	---------------	-----

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:					
Công ty liên kết					
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	6.982.542.729	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	164.028.151.780	(*)
				<hr/>	
				171.010.694.509	
Các công ty khác					
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)
				<hr/>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	171.010.694.509	107.971.458.621
Góp vốn trong kỳ	-	49.000.000.000
Lãi được chia từ các công ty liên kết	19.106.231.725	1.200.471.269
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	190.116.926.234	158.171.929.890
	<hr/>	<hr/>

Trong kỳ không có biến động về đầu tư góp vốn vào các công ty khác.

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
H.T Foods Pvt Ltd.	141.731.677.900	61.352.619.431
Censea Inc.	112.510.586.640	136.799.792.672
Các khách hàng khác	752.096.332.813	1.053.398.600.845
	<hr/>	<hr/>
	1.006.338.597.353	1.251.551.012.948
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 462.687 triệu VND (1/1/2020: 660.949 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cổ tức phải thu	46.880.827.681	34.332.139.602
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	41.065.407.056	38.411.794.947
Ký quỹ ngắn hạn khác (**)	5.625.000.000	5.625.000.000
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	4.500.000.000	3.500.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	3.065.463.012	2.962.737.147
Ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng (***)	521.295.021	521.295.021
Cho người lao động vay	-	17.200.000
Phải thu khác	17.364.529.029	11.120.191.115
	119.022.521.799	96.490.357.832

(*) Bao gồm trong các khoản tạm ứng cho nhân viên là 25,7 tỷ VND (1/1/2020: 25,7 tỷ VND) tạm ứng cho việc mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Bao gồm trong các khoản tạm ứng cho nhân viên là 32,2 tỷ VND (1/1/2020: 32,5 tỷ VND) tạm ứng cho các bên liên quan.

(**) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư nhà máy mở rộng của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

(***) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho nông dân (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(4.500.000.000)	(3.500.000.000)
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	2.806.508.578	3.806.508.578
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	2.058.898.500
Khác	7.377.080	-
	4.872.784.158	5.865.407.078

(*) Đây là khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể thu hồi trong 3 năm 2020, 2021 và 2022.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2020		1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<i>Nợ quá hạn</i>							
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	7 – 8 năm	982.302.147	-	6 – 7 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	7 – 8 năm	771.913.390	-	6 – 7 năm	771.913.390	-	771.913.390
Công ty TNHH Thanh Bình	7 – 8 năm	209.324.000	-	6 – 7 năm	209.324.000	-	209.324.000
		1.963.539.537	-	1.963.539.537	1.963.539.537	-	1.963.539.537

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.963.539.537

1.963.539.537

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.590.285.200	-
Nguyên vật liệu	186.794.549.836	-	138.646.082.685	-
Công cụ và dụng cụ	41.471.631.792	-	24.211.774.067	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.568.099.645	-	99.545.934.142	-
Thành phẩm	3.753.819.626.738	(78.124.550.056)	2.693.671.387.764	(63.486.469.926)
	4.216.653.908.011	(78.124.550.056)	2.957.665.463.858	(63.486.469.926)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	63.486.469.926	46.318.689.821
Tăng dự phòng trong kỳ	30.649.564.504	30.392.794.806
Hoàn nhập	(16.023.484.374)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.000.000	92.478.529
Số dư cuối kỳ	78.124.550.056	76.803.963.156

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.269.835 triệu VND (1/1/2020: 1.973.995 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 1.936.402 triệu VND (1/1/2020: 1.007.950 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	776.729.062.957	1.374.517.414.610	185.805.843.804	22.368.064.900	2.359.420.386.271
Tăng trong kỳ	4.459.706.182	23.258.185.735	7.302.336.331	218.784.343	35.239.012.591
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	97.979.031.428	8.269.538.075	-	-	106.248.569.503
Thanh lý	-	(708.750.000)	-	-	(708.750.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.608.150	-	-	838.900	17.447.050
Số dư cuối kỳ	879.184.408.717	1.405.336.388.420	193.108.180.135	22.587.688.143	2.500.216.665.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	368.048.951.517	990.349.176.235	128.864.016.097	17.962.139.302	1.505.224.283.151
Khấu hao trong kỳ	21.231.810.424	55.505.983.339	6.370.411.550	848.134.527	83.956.339.840
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.370.390	-	-	838.900	6.209.290
Số dư cuối kỳ	389.286.132.331	1.045.855.159.574	135.234.427.647	18.811.112.729	1.589.186.832.281
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	408.680.111.440	384.168.238.375	56.941.827.707	4.405.925.598	854.196.103.120
Số dư cuối kỳ	489.898.276.386	359.481.228.846	57.873.752.488	3.776.575.414	911.029.833.134

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 566.915 triệu VND (1/1/2020: 463.449 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 214.569 triệu VND (1/1/2020: 272.084 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	19.229.467.260	119.789.500.098	30.350.276.330	169.369.243.688
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	926.000.000	926.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(7.716.740.573)	-	(7.716.740.573)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.642.710	-	-	19.642.710
Số dư cuối kỳ	19.249.109.970	112.072.759.525	31.276.276.330	162.598.145.825
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	9.679.121.960	11.734.921.986	21.414.043.946
Khấu hao trong kỳ	-	1.214.085.124	1.127.819.550	2.341.904.674
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(285.572.439)	-	(285.572.439)
Số dư cuối kỳ	-	10.607.634.645	12.862.741.536	23.470.376.181
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	19.229.467.260	110.110.378.138	18.615.354.344	147.955.199.742
Số dư cuối kỳ	19.249.109.970	101.465.124.880	18.413.534.794	139.127.769.644

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 4.598 triệu VND (1/1/2020: 4.764 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 45.756 triệu VND (1/1/2020: là 46.343 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	320.141.753.639	171.646.117.933
Tăng trong kỳ	115.461.997.068	40.227.774.133
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(106.248.569.503)	(11.085.374.546)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(926.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.538.464.297)	-
Số dư cuối kỳ	306.890.716.907	200.788.517.520

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
San lấp mặt bằng	14.700.090.389	14.700.090.389
Hệ thống xử lý nước thải	12.446.181.819	12.446.181.819
Quyền sử dụng đất	118.571.222.370	128.017.553.485
Hồ nuôi tôm	157.281.474.340	161.767.200.582
Các công trình khác	3.891.747.989	3.210.727.364
Số dư cuối kỳ	306.890.716.907	320.141.753.639

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	9.109.851.440	5.101.686.603

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Khác	Tổng
	trả trước	dụng cụ	VND	VND
	VND	VND		VND
Số dư đầu kỳ	38.066.415.003	97.340.569.100	13.679.588.883	149.086.572.986
Tăng trong kỳ	-	24.934.363.738	3.031.395.194	27.965.758.932
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.996.572.478	1.541.891.819	-	21.538.464.297
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	7.431.168.134	-	-	7.431.168.134
Phân bổ trong kỳ	(1.617.410.778)	(28.382.546.880)	(6.361.000.778)	(36.360.958.436)
Số dư cuối kỳ	63.876.744.837	95.434.277.777	10.349.983.299	169.661.005.913

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	2.686.879.234	6.242.854.507
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	7.157.012.937	7.594.173.797
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.843.892.171	13.837.028.304
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(17.890.029.536)	(17.890.029.536)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(99.083.570)	(1.297.204.032)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17.989.113.106)	(19.187.233.568)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(8.145.220.935)	(5.350.205.264)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.843.615.414	127.585.091.431	(13.410.505.039)	(65.887.367.003)	57.130.834.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.222.529.197	35.434.101.094	(16.775.652.538)	(422.528.236)	26.458.449.517
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.702.637	17.760.266.318	(17.580.245.851)	19.768.174	1.400.491.278
Thuế khác	194.590.608	997.113.146	(1.008.638.880)	-	183.064.874
	18.461.437.856	181.776.571.989	(48.775.042.308)	(66.290.127.065)	85.172.840.472

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	43.330.996.028	183.826.961.422	(67.891.543.944)	(65.887.367.003)	93.379.046.503

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.065.744.061	-	-	(422.528.236)	(176.775.530)	9.466.440.295
Thuế xuất nhập khẩu	2.529.753.987	-	(1.694.094.269)	-	-	835.659.718
Thuế khác	787.247.409	109.185.009	-	19.768.174	-	916.200.592
	13.382.745.457	109.185.009	(1.694.094.269)	(402.760.062)	(176.775.530)	11.218.300.605

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện khoản được phân bổ vào thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh 31).

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả	300.973.099.653	399.978.240.565
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tập đoàn	1.547.986.460	4.590.900.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	5.115.406.542	4.452.195.837
Tiền thuê đất phải trả	2.040.640.578	2.040.640.578
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	12.239.377.131	11.484.625.663
Phải trả khác	8.536.284.635	9.248.854.736
	330.452.794.999	431.795.457.379

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.690.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	-	34.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	462.686.734.811	660.949.442.098
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	3.269.834.836.169	1.973.994.741.301
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	214.569.488.739	272.083.678.318
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	45.755.889.715	46.342.530.160
	3.992.846.949.434	2.987.370.391.877

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	36.375.219.491	59.170.758.658
Phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.165.590.332	-
Tăng khác	761.066.536	-
Sử dụng trong kỳ	(7.294.228.862)	(16.155.976.261)
	51.007.647.497	43.014.782.397

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	135.680.972.288	166.417.831.058	1.506.571.790.753	596.102.402.828	3.724.610.906.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	156.755.832.190	(2.179.046.163)	154.576.786.027
Phát hành cổ phiếu	600.000.000.000	2.361.233.147.486	-	-	-	-	-	2.961.233.147.486
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	201.898.604	(191.803.674)	(10.094.930)	-
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(508.044.944.046)	(363.790.600.185)	(871.835.544.231)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(692.314.250.000)	(117.160.536.467)	(809.474.786.467)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(7.439.757.371)	-	-	(7.439.757.371)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.477.705.173	-	-	191.630.895	1.669.336.068
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.000.000.000.000	2.361.233.147.486	(80.162.090.861)	137.158.677.461	159.179.972.291	462.776.625.223	113.153.755.978	5.153.340.087.578
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	134.847.500.911	141.869.690.929	346.136.917.045	118.370.626.135	5.022.007.487.458
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	236.249.928.098	(4.879.355.738)	231.370.572.360
Phát hành cổ phiếu (*)	-	(19.685.650.428)	24.356.050.428	-	-	-	-	4.670.400.000
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(299.328.915.000)	-	(299.328.915.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.165.590.332	(21.165.590.332)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.165.590.332)	-	(21.165.590.332)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(19.998.546.768)	-	(64.234.010)	(20.062.780.778)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	492.439.859	-	-	70.906.114	563.345.973
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.000.000.000.000	2.341.259.192.871	(55.806.040.433)	135.339.940.770	143.036.734.493	240.726.749.479	113.497.942.501	4.918.054.519.681

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ phát hành thành công cho người lao động là 467.040 cổ phiếu, tại mức giá phát hành là 10.000 VND mỗi cổ phiếu.
- (**) Trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2019 bằng tiền mặt với tổng số tiền là 298.394.835.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, trong năm 2020, Công ty chi trả thêm cổ tức đối với 467.040 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số tiền là 934.080.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 2.000 VND/cổ phiếu.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.070.110)	(55.806.040.433)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	198.929.890	1.944.193.959.567	198.462.850	1.919.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc			
	30/6/2020		30/6/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông	-	-	60.000.000	600.000.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	5.297.571.815	5.016.325.239
Trong vòng hai đến năm năm	23.219.775.637	22.539.775.637
Sau năm năm	16.029.572.784	14.602.427.928
Tổng cộng	44.546.920.236	42.158.528.804

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	720.592	16.724.473.640	3.219.573	74.629.540.175
JPY	237.015.421	50.958.315.515	312.259.156	66.198.941.072
CAD	1.391	23.975.571	1.410	24.302.290
EUR	146.404	3.879.705.735	1.546	40.971.915
		71.586.470.461		140.893.755.452

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	207.674.834.238	177.639.595.062
	207.674.834.238	177.639.595.062

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	5.585.813.825.594	7.538.117.148.268
▪ Phế liệu đã bán	15.586.553.709	15.461.926.261
▪ Khác	43.066.329	982.934.561
	<hr/> 5.601.443.445.632	<hr/> 7.554.562.009.090
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	799.888.896	742.139.433
▪ Giảm giá hàng bán	121.523.605	122.065.287
▪ Hàng bán bị trả lại	20.402.820.329	37.190.991.023
	<hr/> 21.324.232.830	<hr/> 38.055.195.743
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 5.580.119.212.802	<hr/> <hr/> 7.516.506.813.347

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	4.986.572.167.998	6.689.246.095.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.626.080.130	30.392.794.806
	<hr/> 5.001.198.248.128	<hr/> 6.719.638.890.693

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	59.915.861.472	38.072.286.956
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.633.281.876	17.102.191.286
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.039.772.926	4.756.883.155
Lãi phạt chậm thanh toán	1.513.581.980	1.569.790.999
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	30.400	-
	<hr/>	<hr/>
	118.102.528.654	61.501.152.396
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	41.779.776.901	95.805.163.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.109.468.971	32.707.621.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	47.892.272	4.593.843.017
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.000.000.004
Chi phí tài chính khác	839.806.227	54.116.764
	<hr/>	<hr/>
	73.776.944.371	135.160.744.604
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	116.389.783.992	181.041.172.026
Chi phí thuê kho	68.159.566.587	94.539.871.633
Phí hoa hồng	32.678.266.169	88.877.464.073
Chi phí nhân viên	22.166.396.430	23.660.756.006
Chi phí công cụ và dụng cụ	818.887.140	1.512.215.664
Chi phí nguyên vật liệu	382.548.489	1.257.310.335
Chi phí khấu hao	818.356.490	560.278.656
Chi phí bán hàng khác	29.408.887.095	56.778.165.216
	<hr/>	<hr/>
	270.822.692.392	448.227.233.609
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	59.467.776.395	56.098.014.539
Chi phí dụng cụ văn phòng	8.430.517.806	6.872.397.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.856.444.757	12.033.166.752
Chi phí khấu hao	4.622.846.204	5.116.493.691
Phí ngân hàng và lệ phí khác	3.385.072.103	6.506.485.686
Chi phí khác	14.911.487.179	10.115.950.197
	<hr/>	<hr/>
	98.674.144.444	96.742.508.605
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	70.501.496	164.120.935
Phân bổ lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết (Thuyết minh 17)	390.382.524	390.382.524
Thu nhập khác	2.884.569.719	1.540.123.514
	3.345.453.739	2.094.626.973

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.489.221.881.237	6.924.102.741.613
Chi phí nhân công và nhân viên	701.634.394.840	742.187.610.521
Chi phí khấu hao	86.298.244.514	88.835.313.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.288.189.302	402.995.341.620
Chi phí khác	113.321.846.850	219.650.513.238

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	27.305.980.282	24.437.127.519
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	8.128.120.812	(222.346.364)
	35.434.101.094	24.214.781.155
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.795.015.671	1.946.233.260
	38.229.116.765	26.161.014.415

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	269,599,689,125	180.737.800.442
Thuế theo thuế suất của Công ty	26.959.968.913	18.073.780.044
Chi phí không được khấu trừ thuế	238.970.233	354.016.285
Ưu đãi thuế	(5.794.476.382)	(3.496.133.725)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	12.721.874.274	10.275.975.528
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(1.842.364.015)	(845.473.971)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	3.288.719.453	3.748.201.914
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	8.128.120.812	(222.346.364)
Thu nhập không chịu thuế	(1.949.664.465)	(159.085.379)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(3.522.032.058)	(1.567.919.917)
	38.229.116.765	26.161.014.415

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch	Giá trị	Chênh lệch	Giá trị
	tạm thời	tính thuế	tạm thời	tính thuế
	VND	VND	VND	VND
Lỗi tính thuế	380.268.537.563	58.582.178.304	341.139.993.405	49.382.336.088

Lỗi tính thuế bao gồm lỗi tính thuế của các công ty con của Công ty. Trong lỗi tính thuế tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có lỗi tính thuế là 127.603 triệu VND không bị hết hiệu lực theo các quy định hiện hành. Lỗi tính thuế còn lại hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	65.554.509.373
2021	Chưa quyết toán	93.604.643.919
2022	Chưa quyết toán	37.779.778.762
2023	Chưa quyết toán	10.603.792.762
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	7.295.328.860
		252.665.346.703

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗi tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	341.139.993.405	49.382.336.088
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(19.612.637.842)	(3.522.032.058)
Lỗi tính thuế tăng trong kỳ	58.741.182.000	12.721.874.274
	380.268.537.563	58.582.178.304

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	236.249.928.098	156.755.832.190
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.165.590.332)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	215.084.337.766	156.755.832.190

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 Cổ phiếu	30/6/2019 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	200.000.000	140.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(1.070.110)	(1.537.150)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	33.990.875
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	198.929.890	172.453.725

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.081	909

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ từ công ty liên kết	35.939.478.239	39.296.429.591
Thu nhập lãi từ cho vay	-	2.789.260.274
Góp vốn	-	49.000.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	1.985.141.020	2.770.495.816

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và các khoản phụ cấp đã trả cho Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	22.867.385.550	17.232.102.323

36. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ	-	961.694.815

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các vụ kiện và khiếu nại

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Thông báo bắt đầu điều tra và áp dụng biện pháp tạm thời” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, sau khi nhận được cáo buộc của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” về việc Tập đoàn đã nhập tôm thành phẩm đông lạnh từ Ấn Độ để xuất sang Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Theo đó, CBP đã chính thức khởi xướng cuộc điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp tạm thời đối với Mseafood. Mục đích của cuộc điều tra là để xác minh nguồn gốc của tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Mseafood đã tạm nộp khoản thuế chống bán phá giá liên quan đến vụ khiếu nại trên là 3.668.308 USD, tương đương 85,5 tỷ VND cho CPB. Ban Tổng giám đốc tin rằng khoản thuế tạm nộp này sẽ được hoàn lại và Tập đoàn sẽ không phát sinh thêm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến vụ khiếu nại này vì toàn bộ tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn nói trên được chế biến từ tôm nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của CBP do CBP có toàn quyền chấp nhận hoặc từ chối các hồ sơ và bằng chứng do Mseafood cung cấp. Quyết định cuối cùng của CBP dự kiến sẽ được đưa ra vào năm 2020.

38. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

- Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.
- Tập đoàn chưa trích trước khoản tiền thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Khoản tiền thưởng này sẽ được xác định vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm căn cứ trên kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của cả năm 2020 của Tập đoàn.

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán nào khác trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các khoản mục bất thường

Năm 2020, đại dịch COVID-19 đã gây ra sự gián đoạn kinh doanh tại nhiều quốc gia, đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, một trong những thị trường quan trọng của Tập đoàn. Do đó, doanh thu xuất khẩu của Công ty bị ảnh hưởng bất lợi. Với nỗ lực giảm thiểu tác động của sự sụt giảm doanh thu đó, Ban Giám đốc đã nỗ lực để tăng doanh thu tại thị trường trong nước.

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động và tài chính của Tập đoàn sẽ phụ thuộc vào các diễn biến trong tương lai, bao gồm tính không chắc chắn liên quan đến thời gian và mức độ lây lan của đại dịch COVID-19.

41. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

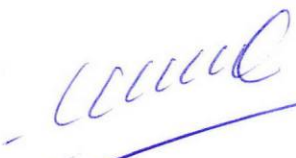
Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty đã đăng ký thành lập một công ty con là Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú. Công ty con này có vốn điều lệ là 2 tỷ VND và được sở hữu 100% bởi Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

